

Bản án số: 58/20256/HSST

Ngày 30/7/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - ĐÀ NẴNG**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Trung.

- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hoanh

Bà Nguyễn Thị Minh Hương;

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Ngọc Đại - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2026, tại Hội trường Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đà Nẵng, thành phố Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 53/2026/HSST ngày 11 tháng 7 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1024/2026/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 7 năm 2026 đối với bị cáo:

Trần Văn T, Sinh năm 1978; Quê quán: tỉnh Phú Thọ; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: khu dân cư P, phường P, tỉnh Phú Thọ; Trình độ văn hóa: 10/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lái xe; Con ông Trần Văn C (chết) và bà Trần Thị H (Chết); Bị cáo có vợ bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1980, và có hai con, con lớn sinh năm 2002 và con nhỏ sinh năm 2012; Tiền án; tiền sự: Chưa. Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

+ Bị hại: Ông Lương Công Q (Chết), Sinh năm 1963; Trú tại: Thôn H, xã H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp ông Lương Công Q: Ông Lương Công Q1, Sinh năm 1985, T1 tại: Tổ E, phường N, thành phố Đà Nẵng (Văn bản ủy quyền lập ngày 04/02/2026). (Có mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Hợp tác xã V; Địa chỉ: Số B Đường H, xã Ô, thành phố Hà Nội, Người đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Văn T2, Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc.

Ông Nguyễn Văn T2 ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Lê Kim Đ, Sinh năm 1972; Trú tại: Tổ dân phố A, phường H, tỉnh Tuyên Quang. (Vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Bị cáo Trần Văn T có giấy phép lái xe hạng D theo quy định, là nhân viên hợp đồng lái xe cho Hợp tác xã V, địa chỉ 22/71 đường H, xã Ô, thành phố Hà Nội. Vào ngày 31/01/2026, bị cáo T được giao điều khiển xe ô tô BKS: 23H-017.34, chở khách đi từ thành phố Hồ Chí Minh về tỉnh Tuyên Quang theo tuyến đường Q. Trên đường bị cáo T điều khiển xe đến địa phận xã H, thành phố Đà Nẵng thì tắt hệ thống giám sát hành trình của xe và chạy tốc độ khoảng 70km/h. Khi đến Km số 52+310 thuộc thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng (hướng xã T - xã Đ), lúc này 12 giờ 39 phút cùng ngày, bị cáo T phát hiện phía trước cùng chiều, cách xe bị cáo T khoảng 25m có ông Lương Công Q điều khiển xe mô tô BKS 92F9-5079 đang chuyển hướng từ bên phải sang bên trái đường và không có tín hiệu xi nhan. Thấy vậy, bị cáo T vẫn giữ nguyên tốc độ, bấm còi đồng thời điều khiển xe sang bên trái đường rồi phanh gấp để tránh ông Q nhưng không kịp nên tông vào phần hông bên trái của xe mô tô do ông Q điều khiển rồi tiếp tục tông vào mái hiên nhà ông Nguyễn Văn D, trú tại thôn N, xã H. Hậu quả, ông Q chết tại chỗ; 02 xe và mái hiên nhà ông D bị hư hỏng nhẹ.

Kết quả khám nghiệm hiện trường xác định:

Vụ tai nạn giao thông xảy ra tại Km52+310 Quốc lộ A, xã H, thành phố Đà Nẵng. Đường quốc lộ 14B tại đây rộng 8m60, có vạch kẻ đường nét đứt ở giữa chia mặt đường thành 02 (hai) phần đường xe chạy ngược chiều nhau, phần đường xe chạy về hướng Thanh Mỹ rộng 4m40, phần đường xe chạy về hướng Đại Lộc rộng 4m20. Tại nơi xảy ra tai nạn đoạn đường được trải nhựa bằng phẳng, tầm nhìn không bị hạn chế, che khuất.

Chọn trụ mốc ký hiệu H3/52 làm mốc của vụ tai nạn giao thông. Các số đo còn lại được đo vuông góc vào mép đường bên phải của đường quốc lộ 14B theo hướng Đ về T là mép chuẩn của vụ tai nạn, ghi nhận vị trí các phương tiện, dấu vết:

- Dấu vết 1: Vết su đen trên mặt đường có kích thước 28mx 0m55, điểm đầu vết đo vuông góc vào mép chuẩn là 2m70, điểm cuối vết tại vị trí tiếp xúc của lốp sau cùng bên trái xe ô tô khách BKS 23H-017.34 và mặt đường.

- + Vết su đen trên mặt đường có kích thước 16m50 x 0m55, điểm đầu vết đo vuông góc vào mép chuẩn là 3m10, điểm cuối vết tại vị trí tiếp xúc của lốp sau cùng bên phải xe ô tô khách BKS 23H-017.34 và mặt đường.

- Dấu vết 2: Xe ô tô khách BKS 23H-017.34 dừng trên đường Q, đầu xe hướng về phía Đại Lộc hơi lệch sang trái của xe. Trục trước bên phải đo vuông góc vào mép chuẩn là 1m15, trục sau cùng bên trái đo vuông góc mép chuẩn là 0m15.

- Dấu vết 3: Tử thi là nam giới nằm ngửa trên mặt đường, tay chân duỗi thẳng tự nhiên, đầu tử thi hướng về phía T và đo vuông góc vào mép chuẩn là 4m00, cách trục trước xe mô tô là 1m20, gót chân trái tử thi đo vuông góc vào mép chuẩn là 3m00. Tại vị trí đầu tử thi có vết máu diện 0m70 x 0m60 trên mặt đường.

- Dấu vết 4: Xe mô tô BKS 92F9-5079 nằm ngã nghiêng trên mặt đường về bên trái của xe, đầu xe hướng về phía T. Trục trước đo vuông góc vào mép chuẩn là 3m20 và cách trục trước bên phải xe ô tô khách là 2m40. Trục sau đo vuông góc vào mép chuẩn là 2m80.

- Dấu vết 5: Vết cày xước nhựa đường không liên tục dài 4m20, điểm đầu vết đo vuông góc vào mép chuẩn là 3m25, cách trục sau cùng bên phải xe ô tô khách là 3m50 và đo vuông góc đến vạch kẻ đường nét đứt ở giữa là 1m15, điểm cuối vết tại vị trí tiếp xúc của gác để chân người ngồi lái bên trái xe mô tô và mặt đường.

- Mốc chuẩn đo đến trục trước bên phải xe ô tô khách là 22m00.

Kết quả kiểm tra nồng độ cồn và ma túy của bị cáo T có nồng độ Ethanol (cồn) trong máu là 0,10mmol/l và các chất ma túy là âm tính.

Tại bản kết luận giám định tử thi số 352/KL-KTHS ngày 25 tháng 02 năm 2026 của Phòng K Công an thành phố Đ kết luận ông Lương Công Q tử vong là do đa chấn thương.

Tại bản kết luận giám định tử thi số 461/KL-KTHS ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Phòng K Công an thành phố Đ kết luận trong mẫu máu của tử thi ông Lương Công Q gửi giám định không tìm thấy E (cồn) và không tìm thấy chất ma túy.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 01/KL-HĐĐGTS ngày 03/5/2026 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự xã H xác định giá trị thiệt hại của xe ô tô khách biển kiểm soát 23H-017.34 tại thời điểm định giá là 19.700.000 đồng; giá trị thiệt hại của xe mô tô biển kiểm soát 92F9-5079 tại thời điểm định giá là 700.000 đồng.

Vật chứng thu giữ và xử lý vật chứng: Tạm giữ 01 xe ô tô khách mang BKS 23H - 017.34 và 01 xe mô tô mang BKS 92F9-5079 hiện đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp. Tạm giữ 01 đĩa DVD được trích xuất trong camera giám sát trên xe ô tô khách BKS 23H-017.34 do Lê Kim Đ cung cấp; 01 đĩa DVD được trích xuất trong camera giám sát của tiệm tạp hoá nhà ông Nguyễn Văn D đang được lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

Về dân sự: Bị cáo Trần Văn T đã bồi thường thiệt hại và khắc phục hậu quả cho gia đình bị hại ông Lương Công Q với số tiền 110.000.000 đồng, đại diện hợp pháp của bị hại ông Lương Công Q1 đã làm đơn bãi nại và không có yêu cầu gì thêm.

- Đối với thiệt hại của xe ô tô khách BKS 23H-017.34 và xe mô tô mang BKS 92F9-5079, các chủ sở hữu không yêu cầu bồi thường; đối với thiệt hại của mái hiên tiệm tạp hoá nhà ông Nguyễn Văn D, ông D không yêu cầu bồi thường.

Tại bản cáo trạng số 34/CT-VKSDNG-KV ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Đà Nẵng truy tố bị cáo Trần Văn T về tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 260 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 260, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của

Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025), đề nghị xử phạt: Bị cáo Trần Văn T từ 12 tháng đến 18 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 tháng đến 36 tháng.

Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025), Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên trả lại cho bị cáo Trần Văn T một giấy phép lái xe hạng D số 250001000068 do Cục C1 cấp ngày 24/07/2025; Ngày hết hạn 24/07/2030; Số phiê CA01490479.

Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo T khai nhận toàn bộ hành vi đã thực hiện như quyết định truy tố của Viện kiểm sát. Bị cáo không có ý kiến gì về kết luận điều tra và quyết định truy tố. Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, tại phiên tòa bị cáo T đề nghị Viện kiểm sát xem xét cho bị cáo được xử phạt bằng tiền.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp với bị cáo về đề nghị cho bị cáo hưởng mức hình phạt tiền. Hành vi của bị cáo T gây ra là nguy hiểm cho xã hội, quá trình điều khiển xe bị cáo tắt camera hành trình, trách sự phát hiện lỗi vi phạm trong giao thông, lái xe chủ quan, cầu thả, không giữ khoảng cách an toàn... do đó không áp dụng hình phạt tiền cho bị cáo. Tại phiên tòa bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa đại diện hợp pháp bị hại ông Lương Công Q1 không yêu cầu bồi thường gì thêm và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo với mức thấp nhất theo đề nghị của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng hình sự: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Đà Nẵng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người đại diện hợp pháp bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét về hành vi phạm tội bị truy tố của bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo T khai nhận vào khoảng 12 giờ 39 phút ngày 31/01/2026, tại Km số 52+310 đường Q thuộc thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng, bị cáo T có giấy phép lái xe theo quy định điều khiển xe ô tô khách BKS 23H-017.34 lưu thông theo hướng xã T đi xã Đ. Lúc này, bị cáo T phát hiện phía trước cùng chiều bên phải khoảng 25m có ông Lương Công Q đang điều khiển xe mô tô BKS 92F9-5079 chuyển hướng sang bên trái đường mà không có tín hiệu xi nhan. Thấy vậy, bị cáo T điều khiển xe sang bên trái đường, bấm còi và phanh gấp để tránh ông Q nhưng không kịp nên tông vào phần hông bên trái của xe mô tô do ông Q rồi tiếp tục tông vào mái hiên nhà ông Nguyễn Văn D. Hậu quả, ông Q chết

tại chỗ; 02 xe và mái hiên nhà ông D bị hư hỏng với tổng giá trị thiệt hại là 20.400.000 đồng. Lời khai nhận tội của bị cáo T tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai trước đây tại Cơ quan điều tra, lời khai của đại diện hợp pháp bị hại và người làm chứng; sơ đồ hiện trường lập hồi 15 giờ 30 phút ngày 31/01/2026, biên bản khám nghiệm hiện trường lập ngày 31/01/2026, bản ảnh hiện trường, biên bản khám xe; kết luận giám định pháp y tử thi, có đủ chứng cứ buộc tội bị cáo T phạm tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 260 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025) và lời đề nghị của Kiểm sát viên vừa nêu trên là có cơ sở chấp nhận.

[2.1] Về lỗi của bị hại: Căn cứ biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường, kết luận điều tra, lời khai của bị cáo, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định trước thời điểm xảy ra tai nạn, bị hại điều khiển xe chuyển hướng sang trái nhưng không bật tín hiệu báo hướng rẽ theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Hành vi này không bảo đảm an toàn khi chuyển hướng, làm cho người điều khiển phương tiện đang lưu thông khó nhận biết hướng di chuyển của bị hại để chủ động giảm tốc độ hoặc tránh va chạm. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bị hại có một phần lỗi trong việc để xảy ra vụ tai nạn giao thông. Tuy nhiên, việc bị hại có một phần lỗi không làm mất đi trách nhiệm hình sự của bị cáo T, qua tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đều thể hiện bị cáo T khi điều khiển phương tiện đã vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ, cụ thể là không giữ khoảng cách an toàn. Hành vi vi phạm của bị cáo T có mối quan hệ nhân quả trực tiếp với hậu quả xảy ra.

[2.2] Hội đồng xét xử xét thấy, lỗi của bị hại là yếu tố khách quan góp phần làm phát sinh vụ tai nạn, cần được xem xét khi đánh giá tính chất, mức độ lỗi của bị cáo và khi quyết định hình phạt. Tuy nhiên, lỗi của bị hại không phải là nguyên nhân duy nhất dẫn đến vụ tai nạn và cũng không làm chấm dứt mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ của bị cáo T với hậu quả đã xảy ra. Vì vậy, không có căn cứ để loại trừ trách nhiệm hình sự của bị cáo T. Hành vi điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 23H-017.34 của bị cáo đã vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ, hoàn toàn có lỗi và đó cũng là nguyên nhân dẫn đến vụ tai nạn giao thông này. Do đó hành vi của bị cáo T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 260 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[3] Tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thì thấy:

[3.1] Tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội của bị cáo T là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo không tuân thủ đúng quy định của Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ, người lái xe, người điều khiển phải tuân thủ quy định về tốc độ xe chạy trên đường và phải giữ một khoảng cách an toàn đối với xe chạy liền trước xe của mình, Hành vi của bị cáo xâm phạm đến tính

mạng, sức khỏe của người khác được pháp luật bảo vệ, Hội đồng xét xử xét thấy trên cơ sở tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy cần thiết phải áp dụng hình phạt phù hợp nhằm tiếp tục răn đe, giáo dục, cải tạo tốt bị cáo.

[3.2] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng: Bị cáo T có nhân thân tốt, không có tình tiết tăng nặng. Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo T mới phạm tội lần đầu, trong quá trình điều tra bị cáo đã thành khẩn khai báo, thể hiện sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, hơn nữa trong vụ án này bị hại có một phần lỗi do chuyển hướng nhưng không bất tín hiệu báo rẽ, bị cáo T đã tự nguyện khắc phục bồi thường số tiền 110.000.000 đồng cho bị hại và đại diện hợp pháp bị hại ông Q1 có đơn bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi bổ sung năm 2025)

[4] Tại phiên tòa bị cáo trình bày: Bị cáo T có cha Trần Văn C, mẹ là Trần Thị H là người có công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước hiện nay được chính quyền địa phương xác nhận, đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi bổ sung năm 2017). Bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, xét thấy có đủ điều kiện cho hưởng án treo theo Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo. Do đó Hội đồng xét xử xem xét áp dụng cho bị cáo thêm Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[5] Những vấn đề liên quan trong vụ án:

[5.1] Bị cáo Trần Văn T điều khiển xe ô tô khách BKS 23H - 017.34 đi đến địa bàn xã H, thành phố Đà Nẵng thì bị cáo T tắt hệ thống giám sát hành trình của xe nhằm mục đích để khi điều khiển xe chạy quá tốc độ thì hệ thống giám sát hành trình không ghi nhận dữ liệu. Hành vi trên của bị cáo T đã vi phạm điểm đ khoản 6 Điều 20 Nghị định 168 ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ, vì vậy Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đ đã chuyển hồ sơ đến Phòng Cảnh sát giao thông Công an thành phố Đ để xử phạt vi phạm hành chính là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5.2] Đối với kết quả xét nghiệm nồng độ cồn trong máu của bị cáo Trần Văn T là 0,10mmol/L, quá trình điều tra xác minh bị cáo T khai nhận không sử dụng rượu, bia và không có căn cứ nào khác xác định bị cáo T có sử dụng rượu, bia nên không đủ căn cứ áp dụng tình tiết định khung tăng nặng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 260 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025) nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy lời đề nghị của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Đà Nẵng về Điều luật áp dụng, các tình tiết giảm nhẹ và mức hình phạt đối với bị cáo T là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 260 của Bộ luật hình sự năm 2015 quy định “Người phạm tội còn có thể cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm” Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo T hiện nay nghề nghiệp lái xe, sau tai nạn bị cáo không lái xe, thu nhập không ổn định. Vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8] Về xử lý vật chứng:

[8.1] Ngày 09/02/2026, Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý đồ vật, tài liệu trả lại cho ông Lê Kim Đ 01 xe ô tô, biển số 23H-017.34. Ngày 02/6/2026 trả cho ông Lương Công Q1 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số 92F9-5079 theo quy định tại khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8.2] Đối với 01 đĩa DVD chứa đoạn video ghi lại diễn biến vụ tai nạn giao thông; 02 (hai) file vi deo do Lê Kim Đ giao nộp; 01 Đĩa DVD ghi âm hỏi cung bị can Trần Văn T ngày 13/5/2026. Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025), Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 Hội đồng xét xử tuyên tiếp tục lưu giữ kèm theo hồ sơ vụ án.

[8.3] Đối với giấy phép lái xe hạng D số 250001000068 do Cục C1 cấp ngày 24/07/2025; Ngày hết hạn 24/07/2030; Số phôi CA01490479 mang tên Trần Văn T cơ quan điều tra chưa xử lý. Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử tuyên trả lại cho bị cáo. *(Vật chứng trên hiện đang lưu giữ theo hồ sơ).*

Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025), Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 tuyên trả lại cho bị cáo Trần Văn T một giấy phép lái xe hạng D số 250001000068 do Cục C1 cấp ngày 24/07/2025; Ngày hết hạn 24/07/2030; Số phôi CA01490479.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 của BLTTHS năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điểm a khoản 1 Điều 260, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025) đối với bị cáo Trần Văn T.

Tuyên bố: Bị cáo Trần Văn T phạm tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ”

Xử phạt: Bị cáo Trần Văn T 01 (Một) năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (Hai) năm, tính từ ngày tuyên án 30/7/2026

Giao bị cáo Trần Văn T cho Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Phú Thọ giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định

buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Nếu người được hưởng án treo thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án \ người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật hình sự”.

Vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025), Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 tuyên trả lại cho bị cáo Trần Văn T một giấy phép lái xe hạng D số 250001000068 do Cục C1 cấp ngày 24/07/2025; Ngày hết hạn 24/07/2030; Số phôi CA01490479. *(Vật chứng trên hiện đang lưu giữ theo hồ sơ vụ án).*

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 của BLTTHS năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025) và Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Trần Văn T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ./.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, Điều 6, Điều 7 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

THẨM

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đà Nẵng
- Các cơ quan tiến hành tố tụng
- Những người tham gia tố tụng
- Phòng HSNV CA.TP Đà Nẵng
- Lưu hồ sơ, án văn.
- Thi hành án.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Nam Trung